

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: 738 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2021
Ho Chi Minh City, August, 27, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION**
- Mã chứng khoán: SAB
- Securities Symbol: SAB
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- Telephone: (8428) 38 296 342
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Teo Hong Keng
- Submitted by: Mr. Teo Hong Keng
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Position: Deputy General Director
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
- Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (riêng và hợp nhất).

Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2021 (separate and consolidated);

Explanation on Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2021 (separate and consolidated).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO tại đường link:

This information will be disclosed on SABECO's website at the link below:

- Tiếng Việt/ Vietnamese: <https://sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2021-2>
- Tiếng Anh/ English: <https://sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2021-5>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this notice is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/Save at the IR SABECO

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN** NT
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**





**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Neo Gun Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2021

042
NH
:T
PM
01



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo soát xét số: 21-01-00317-21-1

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.691.260.728.695	16.086.281.272.781
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	1.681.482.605.714	987.216.978.696
Tiền	111		71.482.605.714	42.216.978.696
Các khoản tương đương tiền	112		1.610.000.000.000	945.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.551.000.000.000	13.901.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	14.551.000.000.000	13.901.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		880.597.632.424	662.414.849.228
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	230.241.094.700	161.895.468.488
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.420.048.863	4.110.874.165
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	950.791.998.991	820.264.016.705
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11(a)	(323.855.510.130)	(323.855.510.130)
Hàng tồn kho	140	12(a)	436.594.494.601	382.893.733.879
Hàng tồn kho	141		461.272.586.275	406.785.122.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.678.091.674)	(23.891.388.527)
Tài sản ngắn hạn khác	150		141.585.995.956	152.755.710.978
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	114.023.072.764	102.509.162.957
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	20.163.103.537
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(b)	27.562.923.192	30.083.444.484

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.445.891.204.061	5.716.098.338.293
Các khoản phải thu dài hạn	210		318.666.459.874	318.486.459.874
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	347.535.339.779	347.355.339.779
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11(b)	(32.868.879.905)	(32.868.879.905)
Tài sản cố định	220		1.459.326.292.686	1.513.885.418.173
Tài sản cố định hữu hình	221	14	597.301.827.063	649.409.598.012
<i>Nguyên giá</i>	222		3.674.775.972.151	3.656.722.327.756
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.077.474.145.088)	(3.007.312.729.744)
Tài sản cố định vô hình	227	15	862.024.465.623	864.475.820.161
<i>Nguyên giá</i>	228		993.923.916.624	993.804.280.624
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(131.899.451.001)	(129.328.460.463)
Bất động sản đầu tư	230	16	2.982.604.216	3.178.271.188
<i>Nguyên giá</i>	231		7.859.289.977	7.859.289.977
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(4.876.685.761)	(4.681.018.789)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.925.362.838	11.252.785.047
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	15.925.362.838	11.252.785.047
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.469.453.733.250	3.664.793.195.280
Đầu tư vào các công ty con	251	8(b)	2.837.212.995.029	2.837.212.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	8(b)	613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8(b)	569.372.362.407	785.951.682.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(b)	(571.705.854.726)	(592.945.712.696)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(a)	20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	260		179.536.751.197	204.502.208.731
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	75.010.373.929	84.484.017.998
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18	91.600.341.849	105.289.221.725
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12(b)	12.926.035.419	14.728.969.008
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.137.151.932.756	21.802.379.611.074

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.598.663.437.283	4.172.196.758.994
Nợ ngắn hạn	310		4.505.720.587.499	3.962.482.641.588
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.958.618.589.573	2.474.870.892.087
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.653.068.912	9.253.764.935
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	589.747.010.299	421.408.012.727
Phải trả người lao động	314		37.977.394.834	115.924.548.319
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.020.181.691.561	63.578.188.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	840.331.331.200	821.620.731.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	48.211.501.120	55.826.503.442
Nợ dài hạn	330		92.942.849.784	209.714.117.406
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	41.340.533.784	82.323.187.723
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	75.788.613.683
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.538.488.495.473	17.630.182.852.080
Vốn chủ sở hữu	410	25	18.538.488.495.473	17.630.182.852.080
Vốn cổ phần	411	26	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.364.856.833.433	10.456.551.190.040
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		9.494.629.411.040	5.904.397.297.061
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.870.227.422.393	4.552.153.892.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.137.151.932.756	21.802.379.611.074

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	15.556.183.173.438	13.022.899.257.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	6.239.991.997	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	15.549.943.181.441	13.022.899.257.153
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	13.195.142.846.999	11.070.075.097.550
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.354.800.334.442	1.952.824.159.603
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.492.477.086.139	1.003.291.692.005
Chi phí tài chính	22	33	(15.818.404.764)	19.119.293.319
Chi phí bán hàng	25	34	1.724.486.791.332	1.046.311.388.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	81.116.838.994	210.272.328.630
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.057.492.195.019	1.680.412.841.436
Thu nhập khác	31		74.631.491.372	1.947.649.603
Chi phí khác	32		1.634.935.115	1.445.985.350
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		72.996.556.257	501.664.253
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.130.488.751.276	1.680.914.505.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	219.994.569.317	221.058.261.169
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	13.688.879.876	31.575.103.111
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.896.805.302.083	1.428.281.141.409

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.130.488.751.276	1.680.914.505.689
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		70.957.398.256	73.705.630.989
Các khoản dự phòng	03		(61.136.134.242)	18.950.169.961
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.345.236.498)	(26.351.736)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.477.950.994.972)	(970.779.185.191)
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		(73.817.939.085)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		586.195.844.735	802.764.769.712
Biến động các khoản phải thu	09		(64.899.161.072)	(342.374.380.993)
Biến động hàng tồn kho	10		(52.286.382.522)	194.532.762.767
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		518.037.692.063	(419.705.401.287)
Biến động chi phí trả trước	12		(2.040.265.738)	(6.438.291.883)
			985.007.727.466	228.779.458.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(185.235.291.809)	(268.036.799.668)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.427.002.351)	(7.056.832.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		767.345.433.306	(46.314.174.086)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(24.894.938.297)	(67.107.909.056)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(6.693.000.000.000)	(5.761.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	6.043.000.000.000	7.059.000.000.000
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	409.861.993.444	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.153.888.324.233	1.052.517.367.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	888.855.379.380	2.283.409.458.661
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	36	(961.918.235.275)	(2.244.476.103.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(961.918.235.275)	(2.244.476.103.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	694.282.577.411	(7.380.819.400)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	987.216.978.696	2.341.350.753.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(16.950.393)	(276.076.790)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.681.482.605.714	2.333.693.857.561

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Jim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

ST-G
NH
INH
G
CHÍ

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2021: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 8(b).



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây							
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
Các công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 815 nhân viên (1/1/2021: 774 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 8 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 6 năm |



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Ảnh hưởng của Vi rút Corona

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam trong thời gian gần đây và Ban Điều hành Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 30 và Thuyết minh 31 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	38.430.754	38.196.945
Tiền gửi ngân hàng	71.444.174.960	42.178.781.751
Các khoản tương đương tiền	1.610.000.000.000	945.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.681.482.605.714	987.216.978.696

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,30% đến 3,75% một năm (1/1/2021: 3,80% đến 4,80% một năm).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,90% đến 5,80% một năm (1/1/2021: 4,20% đến 7,30% một năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.837.212.995.029	(151.914.886.844)	2.685.298.108.185	2.837.212.995.029	(148.863.029.844)	2.688.349.965.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(89.420.595.560)	524.284.755.075	613.705.350.635	(108.857.170.530)	504.848.180.105
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(330.370.372.322)	239.001.990.085	785.951.682.407	(335.225.512.322)	450.726.170.085
	4.020.290.708.071	(571.705.854.726)	3.448.584.853.345	4.236.870.028.071	(592.945.712.696)	3.643.924.315.375

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/6/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51,00%	100.424.933.209	357.289.425.000	-	51,00%	100.424.933.209	333.477.525.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	106.808.450.000	(129.358.950.000)	62,06%	236.167.400.000	125.223.700.000	(110.943.700.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	713.409.000.000	-	66,56%	299.548.230.160	573.093.250.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	53.796.750.000	-	51,24%	17.650.697.182	41.500.350.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	53.768.932.000	(22.555.936.844)	54,73%	76.324.868.844	46.188.639.000	(30.136.229.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	325.284.500.000	-	68,78%	314.250.000.000	306.466.900.000	(7.783.100.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	189.635.460.000	-	52,11%	93.800.000.000	219.276.260.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(151.914.886.844)</u>		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(148.863.029.844)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	59.868.071.250	-	27,03%	33.787.500.000	61.587.855.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	403.929.246.000	-	32,22%	103.174.711.495	402.967.509.700	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(3.680.516.910)	20,00%	23.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2021			1/1/2021				
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	(8.515.078.650)	45,00%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		<u>613.705.350.635</u>		<u>(89.420.595.560)</u>		<u>613.705.350.635</u>		<u>(108.857.170.530)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	-	216.579.320.000	375.218.868.800	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	20.294.485.200	(31.180.654.800)	51.475.140.000	15.439.345.200	(36.035.794.800)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.497.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	5.145.000.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	<u>569.372.362.407</u>		<u>(330.370.372.322)</u>	<u>785.951.682.407</u>		<u>(335.225.512.322)</u>

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	785.951.682.407	785.951.682.407
Thoái vốn trong kỳ	(216.579.320.000)	-
Số dư cuối kỳ	569.372.362.407	785.951.682.407

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	592.945.712.696	564.316.444.165
Dự phòng trích lập trong kỳ	22.095.766.910	23.587.562.600
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(43.335.624.880)	(8.212.718.732)
Số dư cuối kỳ	571.705.854.726	579.691.288.033

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	90.797.975.510	114.529.145.357
Các khách hàng khác	139.443.119.190	47.366.323.131
	230.241.094.700	161.895.468.488

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	90.797.975.510	114.529.145.357
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	16.430.646.405	863.324.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	15.350.176.326	3.738.188.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	14.485.263.850	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	13.543.825.696	2.660.790.712
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	11.676.224.336	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	6.394.141.430	479.627.918
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	6.289.050.457	2.880.160.877
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	51.803.400	308.213.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	19.717.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	1.291.756.400
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	17.220.063.574	863.360.275
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	10.282.851.208	1.616.896.549
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	6.978.389.915	1.269.459.419
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.193.580.807	2.641.429.652
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.033.641.374	2.749.411.545
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.835.793.638	7.623.484.602
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	901.121.095	1.839.786.330
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	424.897.000	-

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	347.671.679.472	319.447.001.355
Phải thu về cổ tức	287.578.660.654	185.039.172.636
Phải thu ngắn hạn khác	38.310.925.322	38.547.109.171
	950.791.998.991	820.264.016.705

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	306.673.790	-
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	80.104.960.483	136.733.197.701
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	70.721.398.467	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	43.229.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	28.872.972.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	15.475.000.000	37.157.564
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	10.536.547.333	3.189.653.852
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	4.028.697.860	9.454.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	4.872.313.865
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	187.009.159
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	125.225.449
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	76.235.614
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	69.277.691
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	68.296.475
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	46.274.375
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	32.650.829.635	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8.656.469	89.004.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	33.730.321.507
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	1.736.949.650
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	126.355.136
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	84.012.578
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	77.396.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	46.091.080

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh, công ty con	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.442.972.561	11.262.972.561
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.018.865.000
	347.535.339.779	347.355.339.779

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	3.694.748.890	(3.694.748.890)	-	Trên 2 năm	3.694.748.890	(3.694.748.890)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-
		<u>323.855.510.130</u>	<u>(323.855.510.130)</u>	-		<u>323.855.510.130</u>	<u>(323.855.510.130)</u>	-

(b) Dài hạn

	30/6/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	-		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	97.526.482.824	-	139.590.388.946	-
Nguyên vật liệu	236.111.517.494	(4.251.621.969)	145.901.566.441	(3.712.557.025)
Công cụ và dụng cụ	33.208.828.979	(20.426.469.705)	22.613.015.943	(20.178.831.502)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.852.909.288	-	75.300.152.747	-
Thành phẩm	19.015.788.510	-	23.315.898.116	-
Hàng hóa	5.557.059.180	-	64.100.213	-
	461.272.586.275	(24.678.091.674)	406.785.122.406	(23.891.388.527)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 24.678 triệu VND (1/1/2021: 23.891 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	23.891.388.527	34.206.196.989
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.120.478.044	456.140.763
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(299.543.789)	(681.801.274)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(34.231.108)	(9.712.791.360)
Số dư cuối kỳ	24.678.091.674	24.267.745.118

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	40.378.851.406	(27.452.815.987)	42.614.163.861	(27.885.194.853)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27.885.194.853	22.186.454.366
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.018.324.288	4.065.679.165
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.450.703.154)	(1.236.339.897)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	27.452.815.987	25.015.793.634

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	100.314.337.733	78.975.900.457
Công cụ và dụng cụ	8.226.262.620	14.052.458.340
Chi phí trả trước khác	5.482.472.411	9.480.804.160
	<hr/>	<hr/>
	114.023.072.764	102.509.162.957

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp	Bao bì	Công cụ và	Tổng
	vốn đầu tư (*)	luân chuyển	dụng cụ	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	51.602.316.000	22.216.801.386	10.664.900.612	84.484.017.998
Tăng trong kỳ	-	3.187.894.920	24.000.000	3.211.894.920
Phân bổ trong kỳ	-	(8.971.836.770)	(3.713.702.219)	(12.685.538.989)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	51.602.316.000	16.432.859.536	6.975.198.393	75.010.373.929

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 22(b)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	609.337.069.409	2.874.388.136.738	57.822.918.781	115.174.202.828	3.656.722.327.756
Tăng trong kỳ	-	3.385.282.295	-	170.800.000	3.556.082.295
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	14.497.562.100	-	-	14.497.562.100
Số dư cuối kỳ	609.337.069.409	2.892.270.981.133	57.822.918.781	115.345.002.828	3.674.775.972.151
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	436.351.610.398	2.430.109.252.470	50.740.473.821	90.111.393.055	3.007.312.729.744
Khấu hao trong kỳ	12.244.020.030	51.121.402.723	1.668.029.668	5.127.962.923	70.161.415.344
Số dư cuối kỳ	448.595.630.428	2.481.230.655.193	52.408.503.489	95.239.355.978	3.077.474.145.088
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	172.985.459.011	444.278.884.268	7.082.444.960	25.062.809.773	649.409.598.012
Số dư cuối kỳ	160.741.438.981	411.040.325.940	5.414.415.292	20.105.646.850	597.301.827.063

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 2.162.636 triệu VND (1/1/2021: 2.154.623 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 61.243 triệu VND (1/1/2021: 59.127 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 112.324 triệu VND (1/1/2021: 86.394 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	64.444.484.047	993.804.280.624
Tăng trong kỳ	-	119.636.000	119.636.000
Số dư cuối kỳ	929.359.796.577	64.564.120.047	993.923.916.624
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	65.996.814.720	63.331.645.743	129.328.460.463
Khấu hao trong kỳ	2.311.685.832	259.304.706	2.570.990.538
Số dư cuối kỳ	68.308.500.552	63.590.950.449	131.899.451.001
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	863.362.981.857	1.112.838.304	864.475.820.161
Số dư cuối kỳ	861.051.296.025	973.169.598	862.024.465.623

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 62.538 triệu VND (1/1/2021: 62.221 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 22(a)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 15.153 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 18.379 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	7.859.289.977
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.681.018.789
Khấu hao trong kỳ	195.666.972
Số dư cuối kỳ	4.876.685.761
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.178.271.188
Số dư cuối kỳ	2.982.604.216

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.252.785.047	183.331.947.357
Tăng trong kỳ	19.170.139.891	32.995.660.094
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.497.562.100)	(183.509.736.524)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(813.912.046)
Số dư cuối kỳ	15.925.362.838	32.003.958.881

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58.256.289.529	60.205.695.176
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	20.613.559.121	32.423.898.208
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	10.426.181.532	10.355.316.676
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.667	2.304.311.665
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		91.600.341.849	105.289.221.725

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	308.167.035.145	210.405.537.315
Công ty Cổ phần Hanacans	80.325.139.768	139.054.822.046
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	144.899.729.112	136.845.628.247
Các nhà cung cấp khác	1.425.226.685.548	1.988.564.904.479
		1.958.618.589.573
		2.474.870.892.087

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	133.855.826.224	146.522.349.367
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	105.235.293.801	137.636.197.021
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90.990.226.416	101.663.164.343
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	71.852.912.348	111.749.766.641
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	61.108.428.666	101.538.471.141
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	47.754.271.951	8.206.970.201
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	46.216.460.214	55.549.402.077
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	42.921.990.620	55.257.345.458
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	41.716.277.020	27.088.991.479
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	40.446.463.210	41.737.255.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	25.039.470.600	25.415.899.983
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	21.052.837.960	22.927.468.916
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	19.671.039.312	80.121.569.154
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	19.459.183.150	23.575.609.200
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	11.231.820.169	13.340.109.200
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	9.190.099.196	63.379.993.941
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	8.488.611.560	20.632.774.536
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	5.093.515.629	10.343.309.664
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	3.981.435.788	2.139.835.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	3.680.656.376	11.216.489.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	3.149.996.586	3.793.714.100
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	268.545.180	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	162.324.800	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	123.455.185	656.340.216
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	308.167.035.145	210.405.537.315
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	18.539.166.360	11.483.668.900
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	13.657.215.000	12.707.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	11.695.763.200	9.454.426.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	7.256.720.146	44.976.587.953
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.226.415.500	19.812.398.470
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6.844.073.416	3.218.569.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	2.757.807.800	18.108.761.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2.255.231.880	4.825.865.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.671.089.750	2.149.649.700
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.473.210.200	6.011.317.950
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	319.000.000	319.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	69.667.886.650	96.756.522.384
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	180.854.020	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	231.029.079.755	1.254.199.623.333	(1.276.297.512.127)	-	208.931.190.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.556.059.116	219.994.569.317	(185.235.291.809)	-	210.315.336.624
Thuế giá trị gia tăng	-	2.057.206.758.206	(177.747.820.651)	(1.723.028.666.126)	156.430.271.429
Thuế thu nhập cá nhân	12.022.326.041	13.549.195.330	(14.313.106.561)	-	11.258.414.810
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.710.839.309	(3.710.839.309)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	15.383.358.221	(12.862.836.929)	(2.520.521.292)	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	43.728.000	44.883.840	(83.958.800)	-	4.653.040
Các loại thuế khác	1.175.770.000	1.329.857.305	(1.279.533.685)	-	1.226.093.620
	421.408.012.727	3.565.419.084.861	(1.671.530.899.871)	(1.725.549.187.418)	589.747.010.299

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Tiền thuê đất	30.083.444.484	(2.520.521.292)	27.562.923.192

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	981.505.304.403	53.839.652.246
Chi phí phải trả khác	38.676.387.158	9.738.535.864
	1.020.181.691.561	63.578.188.110

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	44.700.090.136	42.236.388.197
Cổ tức phải trả	6.715.939.650	6.712.395.925
Phải trả ngắn hạn khác	53.535.428.714	37.292.075.146
	840.331.331.200	821.620.731.968

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 15).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	6.862.032.417	1.878.375.715
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	3.837.931.798	-
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại		
Bia Sài Gòn	25.517.600.272	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	10.061.217.212	10.061.217.212
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.999.762.034	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	1.722.067.552	52.063.478
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	837.687.510	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	77.649.344	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.242.689	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	57.463.703	12.932.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	41.607.956	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	35.181.812	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	24.198.503	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	7.329.334	-
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	300.904.993	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	108.815.193	340.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	56.987.650	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	53.422.779	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	49.211.841	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	46.471.761	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	20.608.412	10.937.943
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	13.197.767	-
Các bên liên quan khác		
Chang International Co, Ltd	3.836.214.569	667.563.948
Super Brands Company Pte Ltd	2.988.781.801	2.464.069.317
Fraser and Neave, Limited	632.614.560	481.446.018
Fraser & Neave (Singapore) Pte Limited	2.000.000	2.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 13(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	55.826.503.442	99.423.121.910
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25)	26.577.879.690	24.776.500.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	(20.704.495.849)
Điều chuyển về các công ty con	(2.463.701.939)	-
Sử dụng trong kỳ	(31.729.180.073)	-
Số dư cuối kỳ	48.211.501.120	103.495.126.061

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	82.323.187.723	92.606.211.882
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	971.647.336
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(40.284.831.661)	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(697.822.278)	(8.028.480.070)
Số dư cuối kỳ	41.340.533.784	85.549.379.148

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.412.811.860.000	760.819.802.040	9.370.274.398.123	16.543.906.060.163
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.428.281.141.409	1.428.281.141.409
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	(24.776.500.000)	(24.776.500.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	20.704.495.849	20.704.495.849
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	40.464.926.089	40.464.926.089
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2020	6.412.811.860.000	760.819.802.040	8.590.464.310.470	15.764.095.972.510
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.173.425.751.570	3.173.425.751.570
Cổ tức	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(24.776.500.000)	(24.776.500.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.412.811.860.000	760.819.802.040	10.456.551.190.040	17.630.182.852.080
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.896.805.302.083	1.896.805.302.083
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	(26.577.879.690)	(26.577.879.690)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.364.856.833.433	18.538.488.495.473

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 26 tháng 1 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.444.484 triệu VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	39.750.658.080	36.500.027.039
Từ hai đến năm năm	21.158.566.843	33.682.123.018
Sau năm năm	50.931.356.510	52.071.422.739
	111.840.581.433	122.253.572.796

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác

	Đơn vị	30/6/2021	1/1/2021
Két nhựa	cái	68.178	47.195
Pallet	cái	4.485	16.694

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	320.518	7.346.278.061	300	6.895.260
EUR	1.339	35.938.760	3.386	94.914.019
AUD	17.871	306.087.637	-	-
		7.688.304.458		101.809.279

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.111.530.048	12.964.971.499

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	10.852.185.905.926	8.975.985.341.092
▪ Bán nguyên vật liệu	2.928.798.627.406	2.256.378.638.228
▪ Bán thành phẩm	1.747.537.251.107	1.771.554.165.943
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm</i>		
<i>thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	3.001.736.304.520	3.047.497.138.422
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(1.254.199.053.413)	(1.275.942.972.479)
▪ Doanh thu khác	27.661.388.999	18.981.111.890
	15.556.183.173.438	13.022.899.257.153
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	6.239.991.997	-
Doanh thu thuần	15.549.943.181.441	13.022.899.257.153

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.240.056.925.330	7.716.227.449.365
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2.919.260.229.246	2.254.967.847.721
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.031.437.492.443	1.094.734.696.338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	388.555.389	2.603.678.757
Giá vốn khác	3.999.644.591	1.541.425.369
	13.195.142.846.999	11.070.075.097.550



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	897.122.801.981	546.315.210.060
Thu nhập lãi tiền gửi	387.543.327.347	424.463.975.131
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	193.284.865.644	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.565.138.113	32.486.155.078
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.345.236.498	26.351.736
Doanh thu tài chính khác	615.716.556	-
	1.492.477.086.139	1.003.291.692.005

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(21.239.857.970)	15.374.843.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.805.736.650	3.744.449.451
Chi phí tài chính khác	615.716.556	-
	(15.818.404.764)	19.119.293.319

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	854.144.062.957	481.893.830.340
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	843.270.441.263	543.030.021.442
Chi phí nhân viên	16.999.331.158	16.184.201.162
Chi phí bán hàng khác	10.072.955.954	5.203.335.279
	1.724.486.791.332	1.046.311.388.223

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	56.860.386.783	102.406.360.480
Chi phí thuê	18.783.340.446	63.191.176.604
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.697.447.009	6.329.237.501
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	(40.284.831.661)	-
Chi phí quản lý khác	39.060.496.417	38.345.554.045
	<hr/>	<hr/>
	81.116.838.994	210.272.328.630

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	827.041.683.184	829.809.324.106
Chi phí nhân công và nhân viên	117.768.219.060	174.896.277.077
Chi phí khấu hao và phân bổ	69.665.591.027	73.705.630.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.816.888.494.318	1.239.861.814.514
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	219.994.569.317	221.058.261.169
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	13.688.879.876	31.575.103.111
	233.683.449.193	252.633.364.280

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.130.488.751.276	1.680.914.505.689
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	426.097.750.255	336.182.901.138
Thu nhập không bị tính thuế	(179.424.560.396)	(109.270.655.562)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.696.174.498	711.762.563
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong những kỳ trước/tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(14.685.915.164)	25.009.356.141
	233.683.449.193	252.633.364.280

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	4.983.656.702	-
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	3.867.931.798	-
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	515.463.880.500	1.202.749.054.500
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	87.687.381.200	74.101.025.700
Các giao dịch khác	-	32.604.086
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	68.298.840.579	38.814.685.499
Mua hàng hóa	202.191.648.753	120.429.457.120
Cung cấp dịch vụ	188.752.800	188.752.800
Các giao dịch khác	44.498.808	-
Cổ tức nhận được	1.537.050.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	152.903.822.478	108.741.518.576
Mua hàng hóa	524.752.575.840	384.807.061.680
Cổ tức nhận được	14.070.000.000	9.380.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	15.663.329.627	9.958.209.070
Mua hàng hóa	85.100.390.330	78.365.074.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	382.960.235.221	230.881.365.890
Mua hàng hóa	1.113.139.123.330	763.661.193.160
Các giao dịch khác	381.647.919	85.000.000



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	219.041.847.385	181.703.784.444
Mua hàng hóa	715.038.665.660	608.160.177.110
Cổ tức nhận được	15.475.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	46.313.332.330	50.332.619.949
Mua hàng hóa	234.665.241.920	266.955.056.610
Cổ tức nhận được	22.185.000.000	22.185.000.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	541.047.204	1.014.862.625
Bán nguyên vật liệu	127.102.500	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	428.936.000	1.067.414.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	54.598.925.785	34.828.404.908
Chi phí hàng khuyến mãi	7.166.087.324	7.518.260.970
Cổ tức nhận được	11.110.221.055	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	30.942.953.430	14.660.645.222
Chi phí hàng khuyến mãi	4.675.732.380	1.514.773.530
Mua hàng hóa	-	2.337.175.470
Cổ tức nhận được	28.872.972.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	82.834.585.052	51.659.923.094
Chi phí hàng khuyến mãi	7.448.202.916	3.494.084.340
Mua hàng hóa	2.306.220.740	1.765.883.060
Cổ tức nhận được	70.721.398.467	-
Bán nguyên vật liệu	12.842.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	100.376.319.610	66.013.952.531
Chi phí hàng khuyến mãi	10.714.068.992	6.082.844.350
Bán nguyên vật liệu	9.055.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	42.435.083.011	27.955.106.311
Chi phí hàng khuyến mãi	4.342.917.304	2.893.958.980

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	65.765.737.544	35.561.838.703
Chi phí hàng khuyến mãi	6.757.748.140	2.988.730.950
Mua hàng hóa	-	2.231.850
Cung cấp dịch vụ	408.960.000	198.000.000
Cổ tức nhận được	43.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	181.887.857.317	77.005.783.743
Chi phí hàng khuyến mãi	12.427.177.928	4.027.709.180
Mua hàng hóa	2.836.380	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	108.363.753.029	75.042.502.707
Chi phí hàng khuyến mãi	12.487.191.024	4.759.460.630
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	51.725.672.211	35.942.211.116
Chi phí hàng khuyến mãi	5.246.012.596	9.357.196.090
Mua hàng hóa	9.082.200	40.728.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	146.293.544.840	94.591.870.818
Chi phí hàng khuyến mãi	10.660.374.560	9.607.235.880
Mua hàng hóa	3.773.321.900	1.721.726.510
Bán nguyên vật liệu	1.858.500	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	188.455.426.714	159.756.204.727
Mua hàng hóa	541.415.787.260	487.136.955.000
Phân phối lợi nhuận	31.247.572.521	22.511.789.375
Cung cấp dịch vụ	777.057.894	777.057.894
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	204.404.488.895	127.263.725.935
Mua hàng hóa	586.080.020.260	415.284.715.580
Giao dịch khác	197.075.751	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ bảo trì	17.682.201.097	17.507.040.989
Mua hàng hóa	9.234.832.050	3.071.468.479
Cổ tức nhận được	4.016.952.736	-
Giao dịch khác	58.117.392	1.005.571.031

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2021 30/6/2020
VND VND

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn

Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	12.547.854.237.367	10.704.385.883.861
Phân phối lợi nhuận	463.001.854.637	439.886.644.270
Mua hàng hóa	4.424.490.440	20.614.061.960
Phí vận chuyển	396.808.123	523.679.881
Phí thuê pallet	1.946.780.237	1.424.673.652
Phí sử dụng chai	1.828.379.000	8.415.314.288
Cung cấp dịch vụ	8.915.308.915	319.169.650

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng

Bán nguyên vật liệu	323.867.903.915	170.581.532.644
Mua hàng hóa	987.523.899.600	540.739.266.729
Cổ tức nhận được	10.582.500.000	10.582.500.000
Giao dịch khác	150.806.805	-

Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa

Bán nguyên vật liệu	80.901.258.670	92.779.862.954
Mua hàng hóa	248.421.532.710	276.380.982.780
Cổ tức nhận được	-	2.600.000.000
Mua khác	-	5.460.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang

Bán nguyên vật liệu	122.905.094.696	118.557.117.037
Mua hàng hóa	384.010.507.910	372.236.984.460
Cổ tức nhận được	-	2.300.000.000
Giao dịch khác	115.720.224	17.061.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung

Bán nguyên vật liệu	189.533.031.464	149.936.954.943
Mua hàng hóa	631.157.353.180	593.450.975.590
Mua khác	-	1.059.630.644
Giao dịch khác	115.923.915	-

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Bán nguyên vật liệu	85.980.881.615	76.083.140.292
Mua hàng hóa	286.098.020.150	231.260.748.600
Cổ tức nhận được	3.378.750.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	125.976.179.094	113.233.586.170
Mua hàng hóa	399.310.990.760	386.152.257.720
Cung cấp dịch vụ	1.600.858.098	1.600.858.098
Bán hàng hóa	25.956.000	27.750.000
Giao dịch khác	110.858.472	-
Cổ tức nhận được	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	158.673.752.058	104.881.663.715
Mua hàng hóa	460.926.136.010	361.021.039.600
Cổ tức nhận được	1.000.000.000	4.000.000.000
Giao dịch khác	-	27.750.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	157.038.469.731	168.874.746.833
Mua hàng hóa	501.449.509.530	549.068.307.280
Giao dịch khác	-	69.288.720
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	857.421.933.862	595.405.225.527
Cổ tức nhận được	136.091.200.930	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	53.817.919.000	44.298.994.000
Bán phế liệu	-	236.645.638
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh		
Cổ tức nhận được	32.650.829.635	29.987.776.415
Cung cấp dịch vụ	1.846.213.523	870.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	101.382.439.588	83.011.273.091
Mua hàng hóa	313.441.348.410	316.252.046.910
Cổ tức nhận được	2.881.500.000	2.881.500.000
Mua khác	-	485.471.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	27.531.808.465	27.786.658.230
Mua hàng hóa	167.940.074.730	169.552.940.640
Giao dịch khác	33.295.500	32.791.500



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Bán phế liệu	-	48.563.229
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	321.395.373.634	280.784.138.538
InterBev (Singapore) Limited		
Bán hàng	267.256.260	202.180.750
Các giao dịch khác	-	214.472.290
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	537.221.855	470.888.073
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	1.622.692.728	1.729.552.487
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	1.121.310.323	2.614.076.710
Chang International Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	3.168.650.621	-
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD		
Cung cấp dịch vụ	55.899.997	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và thù lao	15.478.276.716	18.700.907.345

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	3.881.237.737	6.745.790.074

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hồng Keng
Phó Tổng Giám đốc

Neo Jim Siang Bennett
Tổng Giám đốc





Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Separate Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2021



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member (from 28 April 2021)
Ms. Ngo Minh Chau	Member (from 28 April 2021)
Mr. Nguyen Tien Dung	Member (until 27 April 2021)
Mr. Luong Thanh Hai	Member (until 27 April 2021)

Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director (from 1 April 2021)
Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director (until 28 February 2021)

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

1120
CHI
ONG
KI
PH

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2021.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 5 to 58 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 June 2021, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Neo Gim Siong Bennett
General Director

Ho Chi Minh City, 27 August 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2021, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 27 August 2021, as set out on pages 5 to 58.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 30 June 2021, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City
Vietnam

Review Report No.: 21-01-00317-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2018-007-1
Deputy General Director

Chang Hung Chun
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0863-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 27 August 2021



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2021

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
ASSETS			
Current assets			
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	17,691,260,728,695	16,086,281,272,781
Cash and cash equivalents	110 7	1,681,482,605,714	987,216,978,696
Cash	111	71,482,605,714	42,216,978,696
Cash equivalents	112	1,610,000,000,000	945,000,000,000
Short-term financial investments	120	14,551,000,000,000	13,901,000,000,000
Held-to-maturity investments	123 8(a)	14,551,000,000,000	13,901,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130	880,597,632,424	662,414,849,228
Accounts receivable from customers	131 9	230,241,094,700	161,895,468,488
Prepayments to suppliers	132	23,420,048,863	4,110,874,165
Other short-term receivables	136 10(a)	950,791,998,991	820,264,016,705
Allowance for doubtful short-term debts	137 11(a)	(323,855,510,130)	(323,855,510,130)
Inventories	140 12(a)	436,594,494,601	382,893,733,879
Inventories	141	461,272,586,275	406,785,122,406
Allowance for inventories	149	(24,678,091,674)	(23,891,388,527)
Other current assets	150	141,585,995,956	152,755,710,978
Short-term prepaid expenses	151 13(a)	114,023,072,764	102,509,162,957
Deductible value added tax	152	-	20,163,103,537
Taxes receivable from State Treasury	153 20(b)	27,562,923,192	30,083,444,484

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

			30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Long-term assets				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5,445,891,204,061	5,716,098,338,293
Accounts receivable – long-term	210		318,666,459,874	318,486,459,874
Loans receivable – long-term	215		4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	216	10(b)	347,535,339,779	347,355,339,779
Allowance for doubtful long-term debts	219	11(b)	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
Fixed assets	220		1,459,326,292,686	1,513,885,418,173
Tangible fixed assets	221	14	597,301,827,063	649,409,598,012
Cost	222		3,674,775,972,151	3,656,722,327,756
Accumulated depreciation	223		(3,077,474,145,088)	(3,007,312,729,744)
Intangible fixed assets	227	15	862,024,465,623	864,475,820,161
Cost	228		993,923,916,624	993,804,280,624
Accumulated amortisation	229		(131,899,451,001)	(129,328,460,463)
Investment properties	230	16	2,982,604,216	3,178,271,188
Cost	231		7,859,289,977	7,859,289,977
Accumulated depreciation	232		(4,876,685,761)	(4,681,018,789)
Long-term work in progress	240		15,925,362,838	11,252,785,047
Construction in progress	242	17	15,925,362,838	11,252,785,047
Long-term financial investments	250		3,469,453,733,250	3,664,793,195,280
Investments in subsidiaries	251	8(b)	2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
Investments in associates and jointly controlled entities	252	8(b)	613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253	8(b)	569,372,362,407	785,951,682,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	8(b)	(571,705,854,726)	(592,945,712,696)
Held-to-maturity investments	255	8(a)	20,868,879,905	20,868,879,905
Other long-term assets	260		179,536,751,197	204,502,208,731
Long-term prepaid expenses	261	13(b)	75,010,373,929	84,484,017,998
Deferred tax assets	262	18	91,600,341,849	105,289,221,725
Long-term tools, supplies and spare parts	263	12(b)	12,926,035,419	14,728,969,008
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		23,137,151,932,756	21,802,379,611,074

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

		30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
RESOURCES			
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300	4,598,663,437,283	4,172,196,758,994
Current liabilities	310	4,505,720,587,499	3,962,482,641,588
Accounts payable to suppliers	311 19	1,958,618,589,573	2,474,870,892,087
Advances from customers	312	10,653,068,912	9,253,764,935
Taxes payable to State Treasury	313 20(a)	589,747,010,299	421,408,012,727
Payables to employees	314	37,977,394,834	115,924,548,319
Accrued expenses	315 21	1,020,181,691,561	63,578,188,110
Other payables – short-term	319 22(a)	840,331,331,200	821,620,731,968
Bonus and welfare fund	322 23	48,211,501,120	55,826,503,442
Long-term liabilities	330	92,942,849,784	209,714,117,406
Other payables – long-term	337 22(b)	51,602,316,000	51,602,316,000
Provisions – long-term	342 24	41,340,533,784	82,323,187,723
Science and technology development fund	343	-	75,788,613,683
EQUITY (400 = 410)	400	18,538,488,495,473	17,630,182,852,080
Owners' equity	410 25	18,538,488,495,473	17,630,182,852,080
Share capital	411 26	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Investment and development fund	418 27	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421	11,364,856,833,433	10,456,551,190,040
- Retained profits brought forward	421a	9,494,629,411,040	5,904,397,297,061
- Retained profit for the current period	421b	1,870,227,422,393	4,552,153,892,979
TOTAL RESOURCES	440	23,137,151,932,756	21,802,379,611,074
(440 = 300 + 400)			

27 August 2021

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Gim Siang Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2021

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	30	15,556,183,173,438	13,022,899,257,153
Revenue deductions	02	30	6,239,991,997	-
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	30	15,549,943,181,441	13,022,899,257,153
Cost of good sold and services provided	11	31	13,195,142,846,999	11,070,075,097,550
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		2,354,800,334,442	1,952,824,159,603
Financial income	21	32	1,492,477,086,139	1,003,291,692,005
Financial expenses	22	33	(15,818,404,764)	19,119,293,319
Selling expenses	25	34	1,724,486,791,332	1,046,311,388,223
General and administration expenses	26	35	81,116,838,994	210,272,328,630
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,057,492,195,019	1,680,412,841,436
Other income	31		74,631,491,372	1,947,649,603
Other expenses	32		1,634,935,115	1,445,985,350
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		72,996,556,257	501,664,253
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		2,130,488,751,276	1,680,914,505,689
Income tax expense – current	51	37	219,994,569,317	221,058,261,169
Income tax expense – deferred	52	37	13,688,879,876	31,575,103,111
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,896,805,302,083	1,428,281,141,409

27 August 2021

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Gim Siang Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021
(Indirect method)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	Six-month period ended	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	2,130,488,751,276	1,680,914,505,689
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	70,957,398,256	73,705,630,989
Allowances and provisions	03	(61,136,134,242)	18,950,169,961
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(2,345,236,498)	(26,351,736)
Profits from investing activities	05	(1,477,950,994,972)	(970,779,185,191)
Reversal of science and technology development fund	07	(73,817,939,085)	-
Operating profit before changes in working capital	08	586,195,844,735	802,764,769,712
Change in receivables	09	(64,899,161,072)	(342,374,380,993)
Change in inventories	10	(52,286,382,522)	194,532,762,767
Change in payables and other liabilities	11	518,037,692,063	(419,705,401,287)
Change in prepaid expenses	12	(2,040,265,738)	(6,438,291,883)
		985,007,727,466	228,779,458,316
Corporate income tax paid	15	(185,235,291,809)	(268,036,799,668)
Other payments for operating activities	17	(32,427,002,351)	(7,056,832,734)
Net cash flows from operating activities	20	767,345,433,306	(46,314,174,086)

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(24,894,938,297)	(67,107,909,056)
Placements of term deposits at banks	23		(6,693,000,000,000)	(5,761,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		6,043,000,000,000	7,059,000,000,000
Proceeds from disposals of equity investments in other entities	26		409,861,993,444	-
Receipts of interests and dividends	27		1,153,888,324,233	1,052,517,367,717
Net cash flows from investing activities	30		888,855,379,380	2,283,409,458,661
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments of dividends	36		(961,918,235,275)	(2,244,476,103,975)
Net cash flows from financing activities	40		(961,918,235,275)	(2,244,476,103,975)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		694,282,577,411	(7,380,819,400)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		987,216,978,696	2,341,350,753,751
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(16,950,393)	(276,076,790)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	1,681,482,605,714	2,333,693,857,561

27 August 2021

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:




Teo Hong Keng
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Company structure

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

Name	Principal activities	Address
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 30 June 2021, the Company had 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2021: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 8(b).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2021: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	30/6/2021		1/1/2021	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company							
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	51.00%	100%	51.00%	100%
Associates							
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	10.20%	20.00%	10.20%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%

As at 30 June 2021, the Company had 815 employees (1/1/2021: 774 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The separate interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2021.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities*

For the purpose of these separate interim financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- buildings and structures 5 – 25 years
- machinery and equipment 3 – 12 years
- motor vehicles 3 – 8 years
- office equipment 3 – 6 years



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Company's principal business activities are:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

Management is of the opinion that these segments are not subject to significant seasonal fluctuations.

5. Impacts of Coronavirus

The outbreak of the 2019 Novel Coronavirus ("Covid-19") pandemic from March 2020 in Vietnam and subsequent measures imposed by the Vietnam Government have had certain impacts on the Company's business and operating activities. The Company's management has adapted their business strategy and applied cost saving measures to reduce its financial impacts. The Covid-19 pandemic is continuing to have significant impacts to Vietnam recently and the Company's management will continue to monitor the situation of the Covid-19 pandemic and to apply appropriate measures.

6. Segment reporting

(a) Business segments

The Company's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 30 June 2021 and 1 January 2021 were mainly related to the Company's sales of beers activities. Note 30 and Note 31 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company's total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Cash and cash equivalents

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cash on hand	38,430,754	38,196,945
Cash in banks	71,444,174,960	42,178,781,751
Cash equivalents	1,610,000,000,000	945,000,000,000
	1,681,482,605,714	987,216,978,696

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.30% to 3.75% per annum (1/1/2021: 3.80% to 4.80% per annum).

8. Investments

(a) Held-to-maturity investments

(i) *Held-to-maturity investments – short-term*

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.90% to 5.80% per annum (1/1/2021: 4.20% to 7.30% per annum).

(ii) *Held-to-maturity investments – long-term*

Held-to-maturity investments – long-term represented the Company’s investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Equity investments in other entities

	30/6/2021			1/1/2021		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,837,212,995,029	(151,914,886,844)	2,685,298,108,185	2,837,212,995,029	(148,863,029,844)	2,688,349,965,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(89,420,595,560)	524,284,755,075	613,705,350,635	(108,857,170,530)	504,848,180,105
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(330,370,372,322)	239,001,990,085	785,951,682,407	(335,225,512,322)	450,726,170,085
	4,020,290,708,071	(571,705,854,726)	3,448,584,853,345	4,236,870,028,071	(592,945,712,696)	3,643,924,315,375

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) *Investments in subsidiaries*

Company name	30/6/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51.00%	100,424,933,209	357,289,425,000	-	51.00%	100,424,933,209	333,477,525,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	106,808,450,000	(129,358,950,000)	62.06%	236,167,400,000	125,223,700,000	(110,943,700,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	713,409,000,000	-	66.56%	299,548,230,160	573,093,250,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	53,796,750,000	-	51.24%	17,650,697,182	41,500,350,000	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	53,768,932,000	(22,555,936,844)	54.73%	76,324,868,844	46,188,639,000	(30,136,229,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	325,284,500,000	-	68.78%	314,250,000,000	306,466,900,000	(7,783,100,000)
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	189,635,460,000	-	52.11%	93,800,000,000	219,276,260,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	-	91.24%	54,546,288,176	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) *Investments in subsidiaries (continued)*

Company name	30/6/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(151,914,886,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(148,863,029,844)</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	30/6/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	59,868,071,250	-	27.03%	33,787,500,000	61,587,855,000	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	403,929,246,000	-	32.22%	103,174,711,495	402,967,509,700	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(3,680,516,910)	20.00%	23,000,000,000	(*)	-
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) *Investments in associates and jointly controlled entities (continued)*

Company name	30/6/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	(8,515,078,650)	45.00%	31,632,170,530	(*)	(31,632,170,530)
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(89,420,595,560)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(108,857,170,530)</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) *Equity investments in other entities*

Company name	30/6/2021			1/1/2021		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Orient Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	216,579,320,000	375,218,868,800	-
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	-	46,000,000,000	(*)	-
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	20,294,485,200	(31,180,654,800)	51,475,140,000	15,439,345,200	(36,035,794,800)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	7,497,000,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	5,145,000,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	(*)	-	126,429,237,491	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>		<u>(330,370,372,322)</u>	<u>785,951,682,407</u>		<u>(335,225,512,322)</u>

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of equity investments in other entities during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	785,951,682,407	785,951,682,407
Disposals during the period	(216,579,320,000)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	569,372,362,407	785,951,682,407
	<hr/>	<hr/>

(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	592,945,712,696	564,316,444,165
Allowance made during the period	22,095,766,910	23,587,562,600
Allowance reversed during the period	(43,335,624,880)	(8,212,718,732)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	571,705,854,726	579,691,288,033
	<hr/>	<hr/>

9. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	90,797,975,510	114,529,145,357
Other customers	139,443,119,190	47,366,323,131
	<hr/>	<hr/>
	230,241,094,700	161,895,468,488
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	90,797,975,510	114,529,145,357
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	16,430,646,405	863,324,000
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	15,350,176,326	3,738,188,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	14,485,263,850	-
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	13,543,825,696	2,660,790,712
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	11,676,224,336	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	6,394,141,430	479,627,918
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	6,289,050,457	2,880,160,877
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	51,803,400	308,213,400
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	19,717,500	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	1,291,756,400
Associates and jointly controlled entities		
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	17,220,063,574	863,360,275
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	10,282,851,208	1,616,896,549
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	6,978,389,915	1,269,459,419
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	6,193,580,807	2,641,429,652
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	4,033,641,374	2,749,411,545
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	3,835,793,638	7,623,484,602
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	901,121,095	1,839,786,330
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	424,897,000	-

10. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income from bank deposits and bonds purchased	347,671,679,472	319,447,001,355
Dividends receivable	287,578,660,654	185,039,172,636
Other short-term receivables	38,310,925,322	38,547,109,171
	950,791,998,991	820,264,016,705

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other short-term receivables from related parties

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
The ultimate parent company		
Thai Beverage Public Company Limited	306,673,790	-
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	80,104,960,483	136,733,197,701
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	70,721,398,467	-
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	43,229,700,000	29,700,000
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	28,872,972,000	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	15,475,000,000	37,157,564
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	10,536,547,333	3,189,653,852
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	4,028,697,860	9,454,420
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	4,872,313,865
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	-	3,000,000,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	187,009,159
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	-	125,225,449
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	76,235,614
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	-	69,277,691
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	68,296,475
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	-	46,274,375
Associates and jointly controlled entities		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Me Linh Point Limited	32,650,829,635	-
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	8,656,469	89,004,219
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	33,730,321,507
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	1,736,949,650
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	126,355,136
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	84,012,578
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	77,396,511
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	-	46,091,080

(b) Other long-term receivables

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited, a subsidiary	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	11,442,972,561	11,262,972,561
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,018,865,000
	347,535,339,779	347,355,339,779

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	30/6/2021				1/1/2021			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Prepayments to suppliers	Over 2 years	3,694,748,890	(3,694,748,890)	-	Over 2 years	3,694,748,890	(3,694,748,890)	-
Other short-term receivables	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-
		<u>323,855,510,130</u>	<u>(323,855,510,130)</u>	<u>-</u>		<u>323,855,510,130</u>	<u>(323,855,510,130)</u>	<u>-</u>

(b) Long-term

	30/6/2021				1/1/2021			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Held-to-maturity investments								
– long-term	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Loans receivable – long-term	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-
Other long-term receivables	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-
		<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	<u>-</u>		<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	<u>-</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Inventories

(a) Inventories

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	97,526,482,824	-	139,590,388,946	-
Raw materials	236,111,517,494	(4,251,621,969)	145,901,566,441	(3,712,557,025)
Tools and supplies	33,208,828,979	(20,426,469,705)	22,613,015,943	(20,178,831,502)
Work in progress	69,852,909,288	-	75,300,152,747	-
Finished goods	19,015,788,510	-	23,315,898,116	-
Merchandise inventories	5,557,059,180	-	64,100,213	-
	461,272,586,275	(24,678,091,674)	406,785,122,406	(23,891,388,527)

Included in inventories at as 30 June 2021 was VND24,678 million (1/1/2021: VND23,891 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Movements of allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Opening balance	23,891,388,527	34,206,196,989
Allowance made during the period	1,120,478,044	456,140,763
Allowance reversed during the period	(299,543,789)	(681,801,274)
Allowance utilised during the period	(34,231,108)	(9,712,791,360)
Closing balance	24,678,091,674	24,267,745,118

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	40,378,851,406	(27,452,815,987)	42,614,163,861	(27,885,194,853)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	27,885,194,853	22,186,454,366
Allowance made during the period	2,018,324,288	4,065,679,165
Allowance reversed during the period	(2,450,703,154)	(1,236,339,897)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	27,452,815,987	25,015,793,634

13. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Advertising expenses	100,314,337,733	78,975,900,457
Tools and instruments	8,226,262,620	14,052,458,340
Others	5,482,472,411	9,480,804,160
	<hr/>	<hr/>
	114,023,072,764	102,509,162,957

(b) Long-term prepaid expenses

	Property held for future investment (*) VND	Returnable packaging VND	Tools and instruments VND	Total VND
Opening balance	51,602,316,000	22,216,801,386	10,664,900,612	84,484,017,998
Additions	-	3,187,894,920	24,000,000	3,211,894,920
Amortisation for the period	-	(8,971,836,770)	(3,713,702,219)	(12,685,538,989)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Closing balance	51,602,316,000	16,432,859,536	6,975,198,393	75,010,373,929

(*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 22(b)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	609,337,069,409	2,874,388,136,738	57,822,918,781	115,174,202,828	3,656,722,327,756
Additions	-	3,385,282,295	-	170,800,000	3,556,082,295
Transfer from construction in progress	-	14,497,562,100	-	-	14,497,562,100
Closing balance	609,337,069,409	2,892,270,981,133	57,822,918,781	115,345,002,828	3,674,775,972,151
Accumulated depreciation					
Opening balance	436,351,610,398	2,430,109,252,470	50,740,473,821	90,111,393,055	3,007,312,729,744
Charge for the period	12,244,020,030	51,121,402,723	1,668,029,668	5,127,962,923	70,161,415,344
Closing balance	448,595,630,428	2,481,230,655,193	52,408,503,489	95,239,355,978	3,077,474,145,088
Net book value					
Opening balance	172,985,459,011	444,278,884,268	7,082,444,960	25,062,809,773	649,409,598,012
Closing balance	160,741,438,981	411,040,325,940	5,414,415,292	20,105,646,850	597,301,827,063

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2021 were assets costing VND2,162,636 million (1/1/2021: VND2,154,623 million) which were fully depreciated but still in active use.

The net book value of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 30 June 2021 was VND61,243 million (1/1/2021: VND59,127 million).

Historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 30 June 2021 was VND112,324 million (1/1/2021: VND86,394 million).

15. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	929,359,796,577	64,444,484,047	993,804,280,624
Additions	-	119,636,000	119,636,000
Closing balance	929,359,796,577	64,564,120,047	993,923,916,624
Accumulated amortisation			
Opening balance	65,996,814,720	63,331,645,743	129,328,460,463
Charge for the period	2,311,685,832	259,304,706	2,570,990,538
Closing balance	68,308,500,552	63,590,950,449	131,899,451,001
Net book value			
Opening balance	863,362,981,857	1,112,838,304	864,475,820,161
Closing balance	861,051,296,025	973,169,598	862,024,465,623

Included in intangible fixed assets as at 30 June 2021 were assets costing VND62,538 million (1/1/2021: VND62,221 million) which were fully amortised but still in active use.

- (*) Land use rights as at 30 June 2021 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 22(a)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate interim financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the period, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income an amount of VND15,153 million (six-month period ended 30 June 2020: VND18,379 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Investment properties

	Buildings and structures VND
Cost	
Opening and closing balance	7,859,289,977
Accumulated depreciation	
Opening balance	4,681,018,789
Charge for the period	195,666,972
Closing balance	4,876,685,761
Net book value	
Opening balance	3,178,271,188
Closing balance	2,982,604,216

The Company has not determined fair values of investment properties for disclosure in the separate interim financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of investment properties may differ from their carrying amounts.

17. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	11,252,785,047	183,331,947,357
Additions during the period	19,170,139,891	32,995,660,094
Transfer to tangible fixed assets	(14,497,562,100)	(183,509,736,524)
Transfer to inventories	-	(813,912,046)
Closing balance	15,925,362,838	32,003,958,881

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Deferred tax assets

	Tax rate	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	58,256,289,529	60,205,695,176
▪ Accrued expenses and provisions	20%	20,613,559,121	32,423,898,208
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	10,426,181,532	10,355,316,676
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,667	2,304,311,665
Total deferred tax assets		91,600,341,849	105,289,221,725

19. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	308,167,035,145	210,405,537,315
Hanacans Joint Stock Company	80,325,139,768	139,054,822,046
Asia Packaging Industries (Vietnam) Company Limited	144,899,729,112	136,845,628,247
Other suppliers	1,425,226,685,548	1,988,564,904,479
		1,958,618,589,573
		2,474,870,892,087

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Subsidiaries		
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	133,855,826,224	146,522,349,367
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	105,235,293,801	137,636,197,021
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90,990,226,416	101,663,164,343
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	71,852,912,348	111,749,766,641
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	61,108,428,666	101,538,471,141
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	47,754,271,951	8,206,970,201
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	46,216,460,214	55,549,402,077
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	42,921,990,620	55,257,345,458
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	41,716,277,020	27,088,991,479
Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	40,446,463,210	41,737,255,474
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	25,039,470,600	25,415,899,983
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	21,052,837,960	22,927,468,916
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	19,671,039,312	80,121,569,154
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	19,459,183,150	23,575,609,200
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	11,231,820,169	13,340,109,200
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	9,190,099,196	63,379,993,941
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	8,488,611,560	20,632,774,536
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	5,093,515,629	10,343,309,664
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	3,981,435,788	2,139,835,500
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	3,680,656,376	11,216,489,350
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	3,149,996,586	3,793,714,100
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	268,545,180	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	162,324,800	-
Sai Gon Beer Trading Company Limited	123,455,185	656,340,216
Associates and jointly controlled entities		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	308,167,035,145	210,405,537,315
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	18,539,166,360	11,483,668,900
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	13,657,215,000	12,707,200,000
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	11,695,763,200	9,454,426,850
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	7,256,720,146	44,976,587,953
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	7,226,415,500	19,812,398,470
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	6,844,073,416	3,218,569,970
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	2,757,807,800	18,108,761,000
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,255,231,880	4,825,865,000
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	1,671,089,750	2,149,649,700
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,473,210,200	6,011,317,950
Me Linh Point Limited	319,000,000	319,000,000
Other related parties		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	69,667,886,650	96,756,522,384
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	180,854,020	-



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2021 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	30/6/2021 VND
Special sales tax	231,029,079,755	1,254,199,623,333	(1,276,297,512,127)	-	208,931,190,961
Corporate income tax	175,556,059,116	219,994,569,317	(185,235,291,809)	-	210,315,336,624
Value added tax	-	2,057,206,758,206	(177,747,820,651)	(1,723,028,666,126)	156,430,271,429
Personal income tax	12,022,326,041	13,549,195,330	(14,313,106,561)	-	11,258,414,810
Import-export tax	-	3,710,839,309	(3,710,839,309)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	15,383,358,221	(12,862,836,929)	(2,520,521,292)	1,581,049,815
Natural resource taxes	43,728,000	44,883,840	(83,958,800)	-	4,653,040
Other taxes	1,175,770,000	1,329,857,305	(1,279,533,685)	-	1,226,093,620
	<u>421,408,012,727</u>	<u>3,565,419,084,861</u>	<u>(1,671,530,899,871)</u>	<u>(1,725,549,187,418)</u>	<u>589,747,010,299</u>

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2021 VND	Net-off VND	30/6/2021 VND
Land leases	30,083,444,484	(2,520,521,292)	27,562,923,192

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Accrued expenses

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	981,505,304,403	53,839,652,246
Others	38,676,387,158	9,738,535,864
	<hr/>	<hr/>
	1,020,181,691,561	63,578,188,110
	<hr/>	<hr/>

22. Other payables

(a) Other payables – short-term

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	44,700,090,136	42,236,388,197
Dividends payable	6,715,939,650	6,712,395,925
Other payables	53,535,428,714	37,292,075,146
	<hr/>	<hr/>
	840,331,331,200	821,620,731,968
	<hr/>	<hr/>

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 15).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other payables – short-term to related parties

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
The ultimate parent company		
Thai Beverage Public Company Limited	6,862,032,417	1,878,375,715
The intermediate parent company		
BeerCo Limited	3,837,931,798	-
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	10,061,217,212	10,061,217,212
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	8,999,762,034	8,988,336,717
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	1,722,067,552	52,063,478
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	837,687,510	-
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	77,649,344	-
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66,242,689	-
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	57,463,703	12,932,851
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	41,607,956	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	35,181,812	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	24,198,503	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	7,329,334	-
Associates and jointly controlled entities		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	300,904,993	287,780,949
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	108,815,193	340,000
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	56,987,650	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	53,422,779	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	49,211,841	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	46,471,761	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	20,608,412	10,937,943
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	13,197,767	-
Other related parties		
Chang International Co, Ltd	3,836,214,569	667,563,948
Super Brands Company Pte Ltd	2,988,781,801	2,464,069,317
Fraser and Neave, Limited	632,614,560	481,446,018
Fraser & Neave (Singapore) Pte Limited	2,000,000	2,000,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Other payables – long-term

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 13(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

23. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	55,826,503,442	99,423,121,910
Appropriation during the period (Note 25)	26,577,879,690	24,776,500,000
Adjustment to bonus and welfare fund (Note 25)	-	(20,704,495,849)
Transferred to subsidiaries	(2,463,701,939)	-
Utilisation during the period	(31,729,180,073)	-
Closing balance	48,211,501,120	103,495,126,061

24. Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	82,323,187,723	92,606,211,882
Provision made during the period	-	971,647,336
Provision reversed during the period	(40,284,831,661)	-
Provision utilised during the period	(697,822,278)	(8,028,480,070)
Closing balance	41,340,533,784	85,549,379,148

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2020	6,412,811,860,000	760,819,802,040	9,370,274,398,123	16,543,906,060,163
Net profit for the period	-	-	1,428,281,141,409	1,428,281,141,409
Dividends (Note 28)	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 23)	-	-	(24,776,500,000)	(24,776,500,000)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 23)	-	-	20,704,495,849	20,704,495,849
Adjustments to social activities fund	-	-	40,464,926,089	40,464,926,089
Balance as at 1 July 2020	6,412,811,860,000	760,819,802,040	8,590,464,310,470	15,764,095,972,510
Net profit for the period	-	-	3,173,425,751,570	3,173,425,751,570
Dividends	-	-	(1,282,562,372,000)	(1,282,562,372,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(24,776,500,000)	(24,776,500,000)
Balance as at 1 January 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Net profit for the period	-	-	1,896,805,302,083	1,896,805,302,083
Dividends (Note 28)	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 23)	-	-	(26,577,879,690)	(26,577,879,690)
Balance as at 30 June 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,364,856,833,433	18,538,488,495,473

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2021 and 1/1/2021	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<hr/>		
Shares in circulation		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2021 and 30 June 2020.

27. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

28. Dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 26 January 2021 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) (six-month period ended 30 June 2020: VND2,244,484 million, equivalent to VND3,500 per share).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

29. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Within one year	39,750,658,080	36,500,027,039
From two to five years	21,158,566,843	33,682,123,018
More than five years	50,931,356,510	52,071,422,739
	<hr/>	<hr/>
	111,840,581,433	122,253,572,796
	<hr/>	<hr/>

(b) Assets, materials and goods held for other parties

	Unit	30/6/2021	1/1/2021
Plastic crates	piece	68,178	47,195
Pallet	piece	4,485	16,694
		<hr/>	<hr/>

(c) Foreign currencies

	30/6/2021		1/1/2021	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	320,518	7,346,278,061	300	6,895,260
EUR	1,339	35,938,760	3,386	94,914,019
AUD	17,871	306,087,637	-	-
		<hr/>		<hr/>
		7,688,304,458		101,809,279
		<hr/>		<hr/>

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Approved and contracted	4,111,530,048	12,964,971,499
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

30. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	10,852,185,905,926	8,975,985,341,092
▪ Sales of raw materials	2,928,798,627,406	2,256,378,638,228
▪ Sales of finished goods	1,747,537,251,107	1,771,554,165,943
<i>Sales of finished goods inclusive of special sales tax</i>	3,001,736,304,520	3,047,497,138,422
<i>Special sales tax</i>	(1,254,199,053,413)	(1,275,942,972,479)
▪ Others	27,661,388,999	18,981,111,890
	15,556,183,173,438	13,022,899,257,153
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	6,239,991,997	-
Net revenue	15,549,943,181,441	13,022,899,257,153

31. Cost of goods sold and services provided

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Cost of merchandise goods sold	9,240,056,925,330	7,716,227,449,365
Cost of raw materials sold	2,919,260,229,246	2,254,967,847,721
Cost of finished goods sold	1,031,437,492,443	1,094,734,696,338
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	388,555,389	2,603,678,757
Others	3,999,644,591	1,541,425,369
	13,195,142,846,999	11,070,075,097,550

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Dividends and profits distribution income	897,122,801,981	546,315,210,060
Interest income from term deposits at banks	387,543,327,347	424,463,975,131
Gains on disposals of equity investments in other entities	193,284,865,644	-
Realised foreign exchange gains	11,565,138,113	32,486,155,078
Unrealised foreign exchange gains	2,345,236,498	26,351,736
Others	615,716,556	-
	1,492,477,086,139	1,003,291,692,005

33. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
(Reversal of allowance)/allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(21,239,857,970)	15,374,843,868
Realised foreign exchange losses	4,805,736,650	3,744,449,451
Others	615,716,556	-
	(15,818,404,764)	19,119,293,319

34. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Selling support expenses	854,144,062,957	481,893,830,340
Advertising and promotion expenses	843,270,441,263	543,030,021,442
Staff costs	16,999,331,158	16,184,201,162
Others	10,072,955,954	5,203,335,279
	1,724,486,791,332	1,046,311,388,223

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Staff costs	56,860,386,783	102,406,360,480
Rental expenses	18,783,340,446	63,191,176,604
Depreciation and amortisation expenses	6,697,447,009	6,329,237,501
Reversal of provision for severance allowance	(40,284,831,661)	-
Others	39,060,496,417	38,345,554,045
	<hr/>	<hr/>
	81,116,838,994	210,272,328,630
	<hr/>	<hr/>

36. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	827,041,683,184	829,809,324,106
Labour and staff costs	117,768,219,060	174,896,277,077
Depreciation and amortisation	69,665,591,027	73,705,630,989
Outside services and other expenses	1,816,888,494,318	1,239,861,814,514
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. Corporate income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	219,994,569,317	221,058,261,169
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	13,688,879,876	31,575,103,111
	<hr/>	<hr/>
Income tax expense	233,683,449,193	252,633,364,280
	<hr/>	<hr/>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Accounting profit before tax	2,130,488,751,276	1,680,914,505,689
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Company's tax rate	426,097,750,255	336,182,901,138
Tax exempt income	(179,424,560,396)	(109,270,655,562)
Non-deductible expenses	1,696,174,498	711,762,563
Realisation of previously unrecognised deferred taxes/deferred tax assets not recognised	(14,685,915,164)	25,009,356,141
	<hr/>	<hr/>
	233,683,449,193	252,633,364,280
	<hr/>	<hr/>

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

38. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Company	4,983,656,702	-
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Company	3,867,931,798	-
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends paid	515,463,880,500	1,202,749,054,500
<i>Subsidiaries</i>		
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company		
Purchases of packaging materials	87,687,381,200	74,101,025,700
Other transactions	-	32,604,086
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company		
Sales of raw materials	68,298,840,579	38,814,685,499
Purchases of merchandise goods	202,191,648,753	120,429,457,120
Provision of services	188,752,800	188,752,800
Other transactions	44,498,808	-
Dividends received	1,537,050,000	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation		
Sales of raw materials	152,903,822,478	108,741,518,576
Purchases of merchandise goods	524,752,575,840	384,807,061,680
Dividends received	14,070,000,000	9,380,000,000
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	15,663,329,627	9,958,209,070
Purchases of merchandise goods	85,100,390,330	78,365,074,600
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	382,960,235,221	230,881,365,890
Purchases of merchandise goods	1,113,139,123,330	763,661,193,160
Other transactions	381,647,919	85,000,000



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	219,041,847,385	181,703,784,444
Purchases of merchandise goods	715,038,665,660	608,160,177,110
Dividends received	15,475,000,000	-
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	46,313,332,330	50,332,619,949
Purchases of merchandise goods	234,665,241,920	266,955,056,610
Dividends received	22,185,000,000	22,185,000,000
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	541,047,204	1,014,862,625
Sales of raw materials	127,102,500	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	428,936,000	1,067,414,000
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	54,598,925,785	34,828,404,908
Promotion goods expenses	7,166,087,324	7,518,260,970
Dividends received	11,110,221,055	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	30,942,953,430	14,660,645,222
Promotion goods expenses	4,675,732,380	1,514,773,530
Purchases of merchandise goods	-	2,337,175,470
Dividends received	28,872,972,000	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	82,834,585,052	51,659,923,094
Promotion goods expenses	7,448,202,916	3,494,084,340
Purchases of merchandise goods	2,306,220,740	1,765,883,060
Dividends received	70,721,398,467	-
Sales of raw materials	12,842,500	-
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	100,376,319,610	66,013,952,531
Promotion goods expenses	10,714,068,992	6,082,844,350
Sales of raw materials	9,055,000	-
Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	42,435,083,011	27,955,106,311
Promotion goods expenses	4,342,917,304	2,893,958,980

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	65,765,737,544	35,561,838,703
Promotion goods expenses	6,757,748,140	2,988,730,950
Purchases of merchandise goods	-	2,231,850
Provision of services	408,960,000	198,000,000
Dividends received	43,200,000,000	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	181,887,857,317	77,005,783,743
Promotion goods expenses	12,427,177,928	4,027,709,180
Purchases of merchandise goods	2,836,380	-
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	108,363,753,029	75,042,502,707
Promotion goods expenses	12,487,191,024	4,759,460,630
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	51,725,672,211	35,942,211,116
Promotion goods expenses	5,246,012,596	9,357,196,090
Purchases of merchandise goods	9,082,200	40,728,000
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	146,293,544,840	94,591,870,818
Promotion goods expenses	10,660,374,560	9,607,235,880
Purchases of merchandise goods	3,773,321,900	1,721,726,510
Sales of raw materials	1,858,500	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Sales of raw materials	188,455,426,714	159,756,204,727
Purchases of merchandise goods	541,415,787,260	487,136,955,000
Profits distribution	31,247,572,521	22,511,789,375
Provision of services	777,057,894	777,057,894
Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company		
Sales of raw materials	204,404,488,895	127,263,725,935
Purchases of merchandise goods	586,080,020,260	415,284,715,580
Other transactions	197,075,751	-
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.		
Purchases of maintenance services	17,682,201,097	17,507,040,989
Purchases of merchandise goods	9,234,832,050	3,071,468,479
Dividends received	4,016,952,736	-
Other transactions	58,117,392	1,005,571,031

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	12,547,854,237,367	10,704,385,883,861
Profits distribution	463,001,854,637	439,886,644,270
Purchases of merchandise goods	4,424,490,440	20,614,061,960
Transportation fees	396,808,123	523,679,881
Pallets rental fees	1,946,780,237	1,424,673,652
Bottles replacement fees	1,828,379,000	8,415,314,288
Provision of services	8,915,308,915	319,169,650
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	323,867,903,915	170,581,532,644
Purchases of merchandise goods	987,523,899,600	540,739,266,729
Dividends received	10,582,500,000	10,582,500,000
Other transactions	150,806,805	-
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	80,901,258,670	92,779,862,954
Purchases of merchandise goods	248,421,532,710	276,380,982,780
Dividends received	-	2,600,000,000
Purchase of others	-	5,460,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	122,905,094,696	118,557,117,037
Purchases of merchandise goods	384,010,507,910	372,236,984,460
Dividends received	-	2,300,000,000
Other transactions	115,720,224	17,061,000
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	189,533,031,464	149,936,954,943
Purchases of merchandise goods	631,157,353,180	593,450,975,590
Purchases of others	-	1,059,630,644
Other transactions	115,923,915	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	85,980,881,615	76,083,140,292
Purchases of merchandise goods	286,098,020,150	231,260,748,600
Dividends received	3,378,750,000	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	125,976,179,094	113,233,586,170
Purchases of merchandise goods	399,310,990,760	386,152,257,720
Provision of services	1,600,858,098	1,600,858,098
Sales of merchandise goods	25,956,000	27,750,000
Other transactions	110,858,472	-
Dividends received	5,100,000,000	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	158,673,752,058	104,881,663,715
Purchases of merchandise goods	460,926,136,010	361,021,039,600
Dividends received	1,000,000,000	4,000,000,000
Other transactions	-	27,750,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	157,038,469,731	168,874,746,833
Purchases of merchandise goods	501,449,509,530	549,068,307,280
Other transactions	-	69,288,720
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of packaging materials	857,421,933,862	595,405,225,527
Dividends received	136,091,200,930	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Purchases of packaging materials	53,817,919,000	44,298,994,000
Sales of scraps	-	236,645,638
Me Linh Point Limited		
Dividends received	32,650,829,635	29,987,776,415
Provision of services	1,846,213,523	870,000,000
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	101,382,439,588	83,011,273,091
Purchases of merchandise goods	313,441,348,410	316,252,046,910
Dividends received	2,881,500,000	2,881,500,000
Purchases of others	-	485,471,800
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	27,531,808,465	27,786,658,230
Purchases of merchandise goods	167,940,074,730	169,552,940,640
Other transactions	33,295,500	32,791,500

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Malaya - Vietnam Glass Limited		
Sales of scraps	-	48,563,229
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Purchases of packaging materials	321,395,373,634	280,784,138,538
InterBev (Singapore) Limited		
Sales of goods	267,256,260	202,180,750
Other transactions	-	214,472,290
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Purchases of merchandise goods	537,221,855	470,888,073
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Payments on behalf of the Company	1,622,692,728	1,729,552,487
Fraser and Neave, Limited		
Payments on behalf of the Company	1,121,310,323	2,614,076,710
Chang International Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Company	3,168,650,621	-
S.A.S. CTAMAD Company Limited		
Provision of services	55,899,997	-
Key management personnel		
Salary, bonus and remuneration	15,478,276,716	18,700,907,345

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

39. Non-cash investing activities

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Purchases of fixed assets not yet paid	3,881,237,737	6,745,790,074

40. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2021 were derived from the balances and amounts reported in the Company’s separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2020. The comparative information for the six-month period ended 30 June 2020 were derived from the balances and amounts reported in the Company’s separate interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2020.

27 August 2021

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Gim Stong Bennett
General Director

